

Trà Vinh, ngày 03 tháng 4 năm 2025

Số: 62/BC-TTN

BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch tại các trạm cấp nước thị xã Duyên Hải
quý 1 năm 2025**

A. THÔNG TIN CHUNG

TT	Tên cơ sở cung cấp nước (TCN)	Địa chỉ (ấp, xã, huyện)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Tổng số HGĐ được cung cấp nước	Nguồn nước nguyên liệu
1	Long Toàn	Khóm Bến Chuối, Phường 1, thị xã Duyên Hải	960	2.829	Nước dưới đất
2	Long Hữu (Phường 2)	Khóm 1, Phường 2, thị xã Duyên Hải	960	2.942	Nước dưới đất
3	Khóm 30/4, Phường 2	Khóm 30/4, Phường 2, thị xã Duyên Hải	480	347	Nước dưới đất
4	Hiệp Thạnh	Bào, Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	240	722	Nước dưới đất
5	Trường Long Hoà	Ba Động, Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải	240	398	Nước dưới đất
6	NMN Trường Long Hoà	Nhà Mát, Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải	960	1.557	Nước dưới đất
7	Dân Thành	Giồng Giếng, Dân Thành, thị xã Duyên Hải	720	1.364	Nước dưới đất

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo (đầy đủ theo quy định hay không)	Tần suất thực hiện nội kiểm (đúng theo quy định hay không)	Chế độ thông tin báo cáo (đúng theo quy định hay không)	Các biện pháp khắc phục (có hay không)
Lập hồ sơ (có hay không)	Hồ sơ đầy đủ theo quy định (có hay không)	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				
Có lập hồ sơ	Hồ sơ đầy đủ		Đầy đủ theo quy định	Theo QCĐP 01:2022/TV	Đầy đủ theo quy định	

Nhận xét: Các cơ sở trên chấp hành tốt việc lập hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo.

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: 63 (mẫu)

Tổng số mẫu đạt chuẩn: 63 (mẫu)

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn: 100%

Tổng số mẫu không đạt chuẩn: 0 (mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn: 0%

(Đính kèm tổng hợp kết quả kiểm nghiệm)

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)

2. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4	Thực hiện biện pháp khắc phục		
5	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		

6	Công khai thông tin cho đơn vị cấp nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		
---	--	--	--

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh;
- Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải;
- Phòng HC-TC, QLKTCTCN, TCN;
- Lưu: XNCLNC, VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *mmh*

Bùi Thị Thu Hòa

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KỲ CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THỊ XÃ DUYÊN HẢI QUÝ 1 NĂM 2025

(Theo báo cáo số: 62/BC-TTN, ngày 03 tháng 4 năm 2025)

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
I											
Tháng 01/2025											
1	Nước sinh hoạt	Long Toàn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0004	0,484	0,29	KPH	Không có mùi vị lạ	8,45
			Tại hộ Hoàng Văn Hương, xóm Bến Chuối, phường 1, thị xã Duyên Hải	0	0	KPH	0,41	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
			Tại hộ Thạch Sung, Khóm 3, phường 1, thị xã Duyên Hải	0	0	KPH	0,39	0,60	KPH	Không có mùi vị lạ	7,5
2	Nước sinh hoạt	Long Hữu (Phường 2)	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0004	0,412	0,25	KPH	Không có mùi vị lạ	8,49
			Tại hộ Trương Đình Dũng, xóm 1, phường 2, thị xã Duyên Hải	0	0	KPH	0,31	0,94	KPH	Không có mùi vị lạ	7,72
			Tại hộ Nguyễn Phương Linh, xóm 1, phường 2, thị xã Duyên Hải	0	0	KPH	0,28	1,02	KPH	Không có mùi vị lạ	7,81
3	Nước sinh hoạt	30/4, Phường 2	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,71	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
			Tại vòi nước máy hộ Trương Thị Lùng, khóm 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,30	0,81	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Trúc Đào, ấp 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,46	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	8,03
4	Nước sinh hoạt	Hiệp Thạnh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,64	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,34
			Tại vòi nước máy hộ Trần Quốc Triều, ấp Bào, xã Hiệp Thạnh	0	0	KPH	0,32	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Quận, ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh	0	0	KPH	0,41	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,52

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
5	Nước sinh hoạt	Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
			Tại vòi nước máy hộ Lê Thị Hồng Phước, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,23	1,05	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
			Tại vòi nước máy hộ Lê Thị Cửu, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,29	0,80	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92
6	Nước sinh hoạt	NMN Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,72	0,53	KPH	Không có mùi vị lạ	8,12
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Trái, ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,31	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	8,26
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Chúc, ấp Côn Trúng, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,44	0,67	KPH	Không có mùi vị lạ	8,19
7	Nước sinh hoạt	Dân Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0005	0,663	0,29	KPH	Không có mùi vị lạ	8,09
			Tại hộ Nguyễn Thị Xuân, ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,28	0,89	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
			Tại hộ Bùi Thanh Thúy, ấp Côn Ông, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,24	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	8,03
II	Tháng 02/2025										
1	Nước sinh hoạt	Long Toàn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,86	0,63	KPH	Không có mùi vị lạ	7,72
			Tại vòi nước máy hộ Võ Thiên Cảnh, khóm 3, phường 11, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,33	0,89	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
			Tại vòi nước máy hộ Đặng Thị Lan, khóm 3, phường 1, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,41	0,91	KPH	Không có mùi vị lạ	7,88
2	Nước sinh hoạt	Long Hữu (Phường 2)	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,73	0,54	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
			Tại vòi nước máy hộ Lê Minh Điền, ấp 17, xã Long Hữu	0	0	KPH	0,30	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
			Tại vòi nước máy hộ Lê Thị Hường, khóm 1, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,24	0,65	KPH	Không có mùi vị lạ	7,67

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				<3	<1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
3	Nước sinh hoạt	30/4, Phường 2	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0007	0,324	0,16	KPH	Không có mùi vị lạ	8,13
			Tại hộ Trần Bé Em, khóm 30/4, phường 2	0	0	KPH	0,25	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
			Tại hộ Trương Thị Lùng, khóm 30/4, phường 2	0	0	KPH	0,21	0,83	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
4	Nước sinh hoạt	Hiệp Thạnh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0007	0,281	0,17	KPH	Không có mùi vị lạ	8,33
			Tại hộ Nguyễn Văn Tài, ấp Bèo, xã Hiệp Thạnh	0	0	KPH	0,25	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
			Tại hộ Lương Thị Thu Nguyệt, ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh	0	0	KPH	0,21	0,83	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
5	Nước sinh hoạt	Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0007	0,218	0,14	KPH	Không có mùi vị lạ	8,37
			Tại hộ Trần Văn Linh, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,25	0,97	KPH	Không có mùi vị lạ	7,98
			Tại hộ Nguyễn Văn Phúc, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,20	0,70	KPH	Không có mùi vị lạ	7,8
6	Nước sinh hoạt	NMN Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0007	0,208	0,20	KPH	Không có mùi vị lạ	8,22
			Tại hộ Trần Văn Tâm, ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,21	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	8,23
			Tại hộ Nguyễn Minh Điền, ấp Khoán Tiêu, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,27	0,55	KPH	Không có mùi vị lạ	8,09
7	Nước sinh hoạt	Dân Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,62	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Tấn An, ấp Cồn Trứng, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,31	0,81	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
			Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Tấn Phát, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,29	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,88

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
III											
Tháng 3/2025											
1	Nước sinh hoạt	Long Toàn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,63	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
			Tại hộ Nguyễn Văn Hiệp, ấp Phước An, xã Long Toàn, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,31	0,82	KPH	Không có mùi vị lạ	7,95
			Tại hộ Nguyễn Thị Duyên, khóm 2, phường 1, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,41	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,9
2	Nước sinh hoạt	Long Hữu (Phường 2)	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,60	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,55
			Tại hộ Lê Thị Hạnh, ấp 10, xã Long Hữu, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,35	0,73	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
			Tại hộ Dương Thị Phương, ấp 11, xã Long Hữu, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,44	0,89	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
3	Nước sinh hoạt	30/4, Phường 2	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,53	KPH	Không có mùi vị lạ	7,67
			Tại vòi nước máy hộ Trương Thị Lùng, khóm 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,28	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92
			Tại vòi nước máy hộ Trần Bé Em, khóm 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,32	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,81
4	Nước sinh hoạt	Hiệp Thạnh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,72	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,68
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Út, ấp Bảo, xã Hiệp Thạnh	0	0	KPH	0,33	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Độ, ấp Cây Đa, xã Hiệp Thạnh	0	0	KPH	0,41	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	7,94
5	Nước sinh hoạt	Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,55	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	0,73
			Tại vòi nước máy hộ Đặng Văn Bửu, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,31	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,85
			Tại vòi nước máy hộ Tô Thị Lợi, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,27	0,78	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
6	Nước sinh hoạt	NMN Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,36	KPH	Không có mùi vị lạ	7,6
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Phấn, ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,31	0,72	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Loan, ấp Khoán Tiều, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,28	0,85	KPH	Không có mùi vị lạ	7,85
7	Nước sinh hoạt	Dân Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	7,91
			Tại vòi nước máy hộ Trần Thị Trang, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,25	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
			Tại vòi nước máy hộ Trần Thanh Liêm, ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,32	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	8,14

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

-"KPH": Không phát hiện; Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Trần Phương Uyên

PHÒNG CNAT - XNCLNC



Trương Thành Cột



Bùi Thị Thu Hòa

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại NMN Long Toàn (Phường 1)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

(Signature)
LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO
Đại diện NHO

(Signature)
ĐINH HOÀNG THIÊN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141314006/4
 Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch
 Information provided by client/ Nước sạch
 (Thông tin được khách hàng cung cấp) Tại NMN Long Toàn (Phường 1)

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	366	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl- B:2023	mg/L	2.00	36.6	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.290	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.484	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500- H ⁺ :2023	/	/	8.45	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	210	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.503	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.265	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/4			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại NMN Long Toàn (Phường 1)			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.041	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.054	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0004<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	97.0	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	94.1	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006

Information provided by client : Nước sạch

(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại TCN Long Hữu (Phường 2)

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn

Seal No (Số niêm) : Không niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
- LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐÌNH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141314006/3

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sạch
Tại TCN Long Hữu (Phường 2)

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	359	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl- B:2023	mg/L	2.00	38.3	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.250	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.412	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500- H ⁺ :2023	/	/	8.49	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	233	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.585	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.217	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/3			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN Long Hữu (Phường 2)			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.037	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.061	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0004<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	90.1	200
Fluorua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	115	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VALAS 156

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại TCN Dân Thành
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

(Signature)

ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141314006/5

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sạch
Tại TCN Dân Thành

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	341	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl- B:2023	mg/L	2.00	37.8	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.290	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.663	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500- H ⁺ :2023	/	/	8.09	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	0.003< LOQ(0.010)	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	202	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.421	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.164	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/5			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN Dân Thành			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.042	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.052	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0005<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	99.7	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	89.7	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60

Conclusion/ Kết luận:
 Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141413003
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : TCN Khóm 30/4, Phường 2
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 12/02/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 13/02/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 13/02/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 18/02/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHỊ

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

On behalf of NHO

Đại diện NHO

TNHH

CÔNG NGHỆ

NHONHO

ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

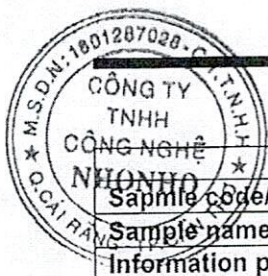
- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Glap street, Cai Rang district, Can Tho

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Glap street, Cai Rang district, Can Tho city

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/13			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Khóm 30/4, Phường 2			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	363	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl- .B:2023	mg/L	2.00	38.6	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.160 < LOQ(0.200)	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.324	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500- H ⁺ :2023	/	/	8.13	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
V _I ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	283	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.643	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.171	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/13			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Khóm 30/4, Phường 2			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCDP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.045	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.064	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0007<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	98.1	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	86.6	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCDP 01:2022/TV: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-T&CN
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG NN&PTNT
TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TH&MT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141413003
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : TCN Hiệp Thạnh
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 12/02/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 13/02/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 13/02/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 18/02/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 2 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã



On behalf of NHO
Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho
- Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM01 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 3



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample Code/ Mã mẫu:		YC141413003/12			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Hiệp Thành			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	369	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	44.3	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.170 < LOQ(0.200)	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.030	0.281	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	8.33	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
V _I ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	298	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.632	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.186	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/12			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Hiệp Thành			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.045	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.073	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0007<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	91.3	200
Fluorua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	77.9	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCĐP 01:2022/TV: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-T&CN
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC DỤNG NN&PTNT
TN 98-20-BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TÁC DỤNG NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ THAMT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/QĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141413003
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : TCN Trường Long Hoà
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 12/02/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 13/02/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 13/02/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 18/02/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

[Signature]

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 2 năm 2025

LÊ SỸ NGHĨ



Le Huỳnh Nhã



ĐINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Glap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab. address: K2 - 17, Vo Nguyen Glap street, Cai Rang district, Can Tho city

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/14			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Trường Long Hoà			
Test Parameter/ Chi tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	335	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	33.9	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.140 < LOQ(0.200)	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.030	0.218	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H+:2023	/	/	8.37	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	241	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.515	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.098 < LOQ(0.100)	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/14			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Trường Long Hoà			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCDP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.047	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.060	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0007<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	92.4	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	71.6	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCDP 01:2022/TV: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-TÁC N
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC N BỘ NN&PTNT
TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TÁC N BỘ NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ THAMT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : SỐ 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141413003
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 12/02/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 13/02/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 13/02/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 18/02/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

[Signature]

LÊ SỸ NGHỊ

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 2 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã



ĐINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho
- Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.vn

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM01 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 3



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/15			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch NMN Trường Long Hoà			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	355	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	40.4	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.200	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.030	0.208	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	8.22	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	262	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.559	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.142	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141413003/15			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch NMN Trường Long Hoà			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.046	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.061	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0007<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	95.1	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	81.6	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCĐP 01:2022/TV: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					